
Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2023

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính hợp nhất	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		847.109.577.325	588.747.571.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		123.849.486.003	25.872.127.251
1. Tiền	111	V.01	122.649.486.003	8.855.634.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	17.016.493.151
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		689.146.220.984	518.747.169.891
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		128.046.729.121	219.503.519.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.233.575.420	32.971.142.366
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		289.068.045.757	31.318.045.757
6. Các khoản phải thu khác	136		297.756.888.984	269.808.480.915
7. DP phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.959.018.298)	(34.854.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140		17.521.672.108	17.991.123.516
1. Hàng tồn kho	141	V.02	17.530.468.108	17.999.919.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.592.198.230	26.137.150.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.406.835.766	1.758.664.863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.739.084.254	24.300.924.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		2.446.278.210	77.561.714
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.538.539.664.629	2.817.114.265.963
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		52.224.234.000	255.239.980.500
6. Phải thu dài hạn khác	216		52.224.234.000	255.239.980.500
II. Tài sản cố định	220		1.894.301.501.885	2.009.984.935.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.714.552.587.091	1.827.579.797.831
- Nguyên giá	222		3.356.801.156.263	3.349.165.001.213
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.642.248.569.172)	(1.521.585.203.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	179.748.914.794	182.405.137.459
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(42.069.528.049)	(39.413.305.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		362.073.742.544	316.876.827.505
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		362.073.742.544	316.876.827.505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		557.665.294	732.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(174.334.706)	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		229.382.520.906	234.280.522.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	21.838.476.613	21.751.705.778
5. Lợi thế thương mại	269		207.544.044.293	212.528.816.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.385.649.241.954	3.405.861.837.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.712.029.102.226	1.781.927.430.732
I. Nợ ngắn hạn	310		366.514.092.822	608.873.545.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.710.418.964	46.000.815.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	21.821.418.786	37.300.741.955
4. Phải trả người lao động	314		2.331.259.074	5.401.762.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	17.604.488.503	20.502.008.230
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		45.251.829.367	22.453.979.071
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		234.004.202.550	473.024.559.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	1.334.954.636
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.790.475.577	2.854.724.758
II. Nợ dài hạn	330		1.345.515.009.404	1.173.053.884.986
7. Phải trả dài hạn khác	337		90.000.000	90.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.345.425.009.404	1.172.963.884.986
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.673.620.139.728	1.623.934.406.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.673.620.139.728	1.623.934.406.482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		411.226.011.604	29.589.351.149
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.203.070.395	483.052.960.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.877.444.429	74.444.829.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.325.625.966	408.608.131.387
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		278.354.302.581	267.455.339.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.385.649.241.954	3.405.861.837.214

Người lập biểu


Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc




Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	92.700.001.035	269.890.019.067	407.601.648.399	657.700.753.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.700.001.035	269.890.019.067	407.601.648.399	657.700.753.722
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	62.342.208.097	69.142.620.250	187.599.685.905	201.637.390.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.357.792.938	200.747.398.817	220.001.962.494	456.063.363.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	8.522.005.028	679.783.075	10.683.949.716	2.363.946.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	35.511.666.922	41.809.283.684	118.402.056.282	126.215.292.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.765.494.259	41.470.254.540	116.943.237.203	123.992.078.217
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	16.296.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.471.590.933	14.680.451.590	45.978.712.941	42.144.838.309
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.103.459.889)	144.937.446.618	66.305.142.987	290.050.882.455
12. Thu nhập khác	31		301.456.701	486.093.909	917.089.001	641.802.062
13. Chi phí khác	32		6.240.975.452	320.454.541	6.752.863.061	382.257.870
14. Lợi nhuận khác	40		(5.939.518.751)	165.639.368	(5.835.774.060)	259.544.192
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.042.978.640)	145.103.085.986	60.469.368.927	290.310.426.647
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		525.607.347	6.434.157.511	9.939.564.346	13.682.817.074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.568.585.987)	138.668.928.475	50.529.804.581	276.627.609.573

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(24.834.464.654)	123.633.156.467	45.374.511.887	245.549.579.258
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	4.265.878.667	15.035.772.008	5.155.292.694	31.078.030.315
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				

Người lập biểu


Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc


Phạm Văn Minh

M.S.Đ.N: 2800799804-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ
NĂNG LƯỢNG
VCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	60.469.368.927	290.310.426.647
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	124.250.838.123	134.819.190.000
Các khoản dự phòng	03	279.334.706	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.268.379.025)	(1.763.897.868)
Chi phí lãi vay	06	118.959.522.305	116.529.990.284
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	292.690.685.036	539.895.709.063
Tăng giảm các khoản phải thu	09	255.123.155.224	(138.886.904.350)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(236.084.081)	(1.632.199.892)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(89.316.762.249)	(72.635.218.539)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(860.527.829)	9.062.844.114
Tiền lãi vay đã trả	14	(122.471.600.963)	(149.056.271.953)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(21.798.120.043)	(7.880.334.770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	198.050.523.129	20.694.581.960
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(55.422.207.035)	(125.995.914.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	455.759.061.189	73.566.290.862
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(44.830.097.620)	(130.321.874.177)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	280.000.000	525.500.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(605.810.000.000)	(10.347.290.980)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	128.960.000.000	3.835.195.266
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.992.710.015	10.913.852.298

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(508.407.387.605)</i>	<i>(125.394.617.593)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	912.256.637.904	413.881.160.936
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(760.592.052.736)	(389.115.592.028)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.038.900.000)	(123.984.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>150.625.685.168</i>	<i>24.641.584.908</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>25.872.127.251</i>	<i>48.450.290.194</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>123.849.486.003</i>	<i>21.263.548.371</i>

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vương Hoàng Bảo Long

Nguyễn Văn Bình

Phạm Văn Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.087.467.846	2.913.447.026
- Tiền gửi ngân hàng	119.562.018.157	5.942.187.074
Cộng	122.649.486.003	8.855.634.100
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	14.960.179.936	2.586.717.684
- Công cụ dụng cụ	1.451.164.604	14.524.569.274
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.089.803.568	859.312.558
- Hàng hóa	29.320.000	29.320.000
Cộng	17.530.468.108	17.999.919.516

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	1.796.232.433.725	1.328.031.079.176	135.440.208.117	2.798.458.688	86.632.821.507	30.000.000	3.349.165.001.213
- Mua trong năm		99.000.000	1.500.920.909				1.599.920.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.222.706.214						8.222.706.214
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán			(2.186.472.073)				(2.186.472.073)
Số dư cuối kỳ	1.804.455.139.939	1.328.130.079.176	134.754.656.953	2.798.458.688	86.632.821.507	30.000.000	3.356.801.156.263
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	642.462.879.522	765.991.424.864	77.696.581.387	2.483.845.515	32.920.472.094	30.000.000	1.521.585.203.382
- Khấu hao trong năm	47.495.702.921	61.868.559.157	10.608.045.442	96.609.959	2.598.984.651		122.667.902.130
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán			(2.004.536.340)				(2.004.536.340)
Số dư cuối kỳ	689.958.582.443	827.859.984.021	86.300.090.489	2.580.455.474	35.519.456.745	30.000.000	1.642.248.569.172
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.153.769.554.203	562.039.654.312	57.743.626.730	314.613.173	53.712.349.413	0	1.827.579.797.831
- Tại ngày cuối kỳ	1.114.496.557.496	500.270.095.155	48.454.566.464	218.003.214	51.113.364.762	0	1.714.552.587.091

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	39.413.305.384	39.413.305.384	
- Khấu hao trong kỳ	2.656.222.665	2.656.222.665	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	42.069.528.049	42.069.528.049	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	182.405.137.459	182.405.137.459	
- Tại ngày cuối kỳ	179.748.914.794	179.748.914.794	
5 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	405.319.812	1.618.388.580	
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.283.928.770	4.483.960.613	
- Chi phí khác	14.508.296.133	10.925.386.144	
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất	4.640.931.898	4.723.970.441	
Cộng	21.838.476.613	21.751.705.778	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.938.351.394	7.971.860.667	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.864.654.843	20.911.846.224	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.167.667.752	1.491.061.030	
- Thuế tài nguyên	4.934.411.676	5.498.451.536	
- Thuế, phí khác	19.569.006	1.427.522.498	
- Phí môi trường rừng	3.896.764.115	0	
Cộng	21.821.418.786	37.300.741.955	
7 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	17.074.875.703	19.324.807.995	
- Chi phí khác	529.612.800	1.177.200.235	
Cộng	17.604.488.503	20.502.008.230	
8 Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	802.884.181.856	500.900.656.957	
- Trái phiếu phát hành	542.540.827.548	672.063.228.029	
Cộng	1.345.425.009.404	1.172.963.884.986	

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	163.642.785.421	238.549.579.705	1.190.120.681.423
- Tăng vốn trong năm	85.497.790.000					85.497.790.000
- Tăng khác				5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
- Lãi trong kỳ trước				408.486.286.022	39.193.146.591	447.679.432.613
- Chia cổ tức				(88.161.790.000)		(88.161.790.000)
- Giảm khác				(919.566.084)	(10.281.549.690)	(11.201.115.774)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	483.052.960.648	267.455.339.537	1.623.934.406.482
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong kỳ này				45.374.511.887	5.155.292.694	50.529.804.581
- Điều chỉnh khác				5.420.370.064	8.239.465.809	13.659.835.873
- Phân phối lợi nhuận của công ty con			21.636.660.455	(26.125.112.678)	(2.495.795.459)	(6.984.247.682)
- Trích lập các quỹ						0
- Chia cổ tức			360.000.000.000	(367.519.659.526)		(7.519.659.526)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	411.226.011.604	140.203.070.395	278.354.302.581	1.673.620.139.728

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	90.492.260.864	269.733.955.325
- Doanh thu khác	2.207.740.171	156.063.742
Cộng	92.700.001.035	269.890.019.067
	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	60.473.370.726	70.790.716.908
- Giá vốn khác	1.868.837.371	(1.648.096.658)
Cộng	62.342.208.097	69.142.620.250
	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	8.522.005.028	679.783.075
Cộng	8.522.005.028	679.783.075
	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	34.765.494.259	40.747.757.713
- Chi phí tài chính khác	746.172.663	1.061.525.971
Cộng	35.511.666.922	41.809.283.684
	Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	163.636.364	474.090.909
- Thu nhập khác	137.820.337	12.003.000
Cộng	301.456.701	486.093.909

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vương Hoàng Bảo Long

Nguyễn Văn Bình

Phạm Văn Minh

